PM 1:09

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 2026.8.23 | Board 1

WHITE Huang Zixin | FED | RESULT (W) 1/2

BLACK Luo Zhenzhen | FED | RESULT (B) 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Nf3	Qf6	41	Qc3	Kh7	61	Nc5	Rca7
2	c4	e6	22	Nh2	Qe7	42	Ra1	Rha7	62	Rh4	b5
3	Nf3	d5	23	Nf3	Qf6	43	Qb2	Rc8	63	a6	c6
4	Nc3	Be7	24	Nh2	Qe7	44	Qa3	Qa3	64	Kf2	Bc4
5	Bg5	0-0	25	Qd2	Qd8	45	Rxa3	Kg8	65	Rb2	f5
6	e3	Nbd7	26	Rb2	Nf6	46	Raa1	Kf8	66	Nb3	Ra2
7	cd	Nxd5	27	Nf3	Bc8	47	Rab1	Kg8	67	Nd2	Bd3
8	Bxe7	Qxe7	28	Qe2	Qe7	48	Kf2	g6	68	Ke1	Ra1+
9	Nxd5	ed	29	Ne5	Qc6	49	Rc2	Kg7	69	Kg2	R1a2
10	Bd3	Nf6	30	Qc2	Qd6	50	Rcb2	Kf6	70	Ke1	
11	h3	c6	31	Rb1	Qe7	51	Ne5	Kg7	71		
12	0-0	Be6	32	Qa3	Qf8	52	Nd7	Rd8	72		
13	Qc2	h6	33	Qd2	Qe7	53	Ne5	Rda8	73		
14	Rfc1	Rfc8	34	Qd1	Qf8	54	Nc4	Kf6	74		
15	Rab1	a5	35	Qf3	Qe7	55	Ne5	Kg7	75		
16	b3	Nd7	36	Qe2	Be6	56	Ke2	Kf6	76		
17	Qd2	Ra7	37	f4	Nc4	57	Kd2	Kg7	77		
18	a4	Rca8	38	Bxc4	dc	58	Ke2	Kf6	78		
19	Qc3	Nf6	39	Qc2	Rd5	59	Nd7+	Kg7	79		
20	Ne5	Nd7	40	Nc4	Ra6	60	b4	a5	80		

SIGNATURE (WHITE) Huang Zixin | SIGNATURE (BLACK) Luo, Zhen zhen | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qiqin

PM 1:09

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 8.23 | Board 1

WHITE Huang, Zixin | FED CHN | RESULT (W) 1/2

BLACK Luo, zhen zhen | FED CHN | RESULT (B) 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Nf3	Qf6	41	Qc3	Kh7	61	Rh6	b5
2	c4	e6	22	Nh2	Qe7	42	Ra1	Rha7	62	a6	c5
3	Nf3	d5	23	Nf3	Qf6	43	Qb2	Ra8	63	Kf2	Rb2
4	Nc3	Be7	24	Nh2	Qe7	44	Qa3	Qa3	64	f5	Nf3
5	Bg5	0-0	25	Qd2	Qd8	45	Ra3	Rha1	65	Ra2	Nd2
6	e3	Nbd7	26	Rb2	Nf6	46	Rab1	Kg8	66	Rb3	Ke1
7	Qd5	Nd5	27	Nf3	Rc8	47	Kf2	g6	67	Ra1	Kf2
8	Be7	Qe7	28	Qe2	Qe7	48	Rc2	Kg7	68	Ra2	Ke1
9	Nd5	ed5	29	Ne5	Qe6	49	Rb2	Kf6	69	Ke1	
10	Bd3	Nf6	30	Qc2	Qd6	50	Ne5	Kg7	70		
11	h3	c6	31	Rbb1	Qe7	51	Nd7	Kf8	71		
12	0-0	Be6	32	Qa3	Qf8	52	Nc5	Rd8	72		
13	Qe2	h6	33	Qd2	Qe7	53	Nc6	Nf8+	73		
14	Rfc1	Rfc8	34	Qd1	Qf8	54	Nc5	Kg7	74		
15	Rab1	a5	35	Qf3	Qe7	55	Ke2	Kf6	75		
16	b3	Nd7	36	Qc2	Be6	56	Kd2	Kg7	76		
17	Qd2	Ra7	37	f6	Ne8	57	Ke2	Kf6	77		
18	a4	Rca8	38	Be6	de6	58	Nd7	Kg7	78		
19	Qc3	Nf6	39	Qc7	Rd5	59	b6	a6	79		
20	Ne5	Nd7	40	Nc6	Ra6	60	Nc5	Ra7	80		

SIGNATURE (WHITE) Huang Zixin | SIGNATURE (BLACK) Luo, zhen zhen | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qiqin

AM 12:46

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12
Round: 3
Date: 23 agustus
Board: 2

WHITE: Ventolero Lhana — FED: PHI — RESULT (W): 0
BLACK: Veronica Y.S.L. Malalew — FED: INA — RESULT (B): 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Nd4	Nd7	41	Rd4	Rc1	61	Kf4	Kf7
2	Nf3	Nf6	22	Nb3	Bc8	42	Bb4	c5	62	e5	Ke6
3	c4	c6	23	Rac1	Ne5	43	Rd8+	Kf7	63	Rc3	Rf7+
4	Nc3	e6	24	f3	Rh4	44	Rc8	Rf1+	64	Kg4	Bd5
5	e3	Nbd7	25	Na5	Nc4	45	Kg3	cxb4	65	Rc8	Kxe5
6	Bd3	Bd6	26	Be1	Rh6	46	axb4	Rb1	66	Re8+	Be6
7	a3	0-0	27	Nxc4	bxc4	47	h4	h5	67	Kg3	Rf5
8	0-0	dxc4	28	Rxc4	a5	48	Rc5	Rxb4	68	Kh4	Rf3
9	Bxc4	b5	29	Rc5	a4	49	Rxh5	Rb2	69	Rxe6	Kxe6
10	Be2	Bb7	30	Bxb4	Re6	50	Kf4	Bf1	70	Kg4	Rf8
11	Bb2	a6	31	Rd1	Ba6	51	g4	Rb3	71	Kg3	Ke5
12	b4	e5	32	Ra5	Rb8	52	Kg3	g6	72	Kg4	Rf4
13	Qc2	Re8	33	Kf2	Bb5	53	Rh7	Kg8	73	Kg3	Kf5
14	Bd3	Qe7	34	Rxa8	Rxa8	54	Rc7	Be2	74	Kg2	Kg4
15	Bf5	Nf8	35	Bc5	f6	55	g5	Rxf5	75	Kh2	Re2
16	dxe5	Bxe5	36	e4	Rb8	56	hxg5	Rxf3	76	Kg1	Kg3
17	Nxe5	Qxe5	37	Rb1	Rd8	57	Kg2	Rf7	77	Kh1	Rf1#
18	Ne2	Ne4	38	Rb2	Rd1	58	Rc3	Re7	78		
19	Bxe4	Qxe4	39	Rc2	Ba4	59	Re3	Bb5	79		
20	Qxe4	Rxe4	40	Rc4	Bb5	60	Kg3	Bc6	80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 12:46

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: U12 G1
Round: 3
Date: Aug 23, 26
Board: 2

WHITE: Ventolero, Khana Kathrine C. — FED: PHI — RESULT (W): 0
BLACK: Nakatew, Veronica Jepany Sheryl Kichi — FED: INA — RESULT (B): 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Nd4	Nd7	41	Rd4	Rc1	61	Kf4	Kf7
2	Nf3	Nf6	22	Nb3	Bc8	42	Bb4	c4	62	e5	Ke6
3	c4	c6	23	Rac1	Ne5	43	Rd8+	Kf7	63	Rc3	Rf7+
4	Nc3	e6	24	f3	Rh4	44	Rc8	Rf1+	64	Kg4	Bd5
5	e3	Nbd7	25	Na5	Nc4	45	Kg3	cxb4	65	Rc8	Kxe5
6	Bd3	Bd6	26	Be1	Rh6	46	axb4	Rb1	66	Re8+	Be6
7	03	0-0	27	bxc4	bxc4	47	h4	h5	67	Kg3	Rf5
8	0-0	dxc4	28	Rxc4	a4	48	Rc5	Rxb4	68	Kh4	Rf3
9	Bxc4	b5	29	Rc5	axb4	49	Rxh5	Rb2	69	Rxe6	Kxe6
10	Be2	Bb7	30	Bxb4	Re6	50	Kf4	Bf1	70	Kg4	Rf8
11	Bd2	a6	31	Rd1	Ba6	51	g4	Rb3	71	Kg3	Ke5
12	b4	e5	32	Ra5	Re8	52	Kg3	g6	72	Kg4	Rf4
13	Qc2	Re8	33	Kf2	Bb5	53	Rh7	Kg8	73	Kg3	Kf5
14	Bd3	Qe7	34	Rxa8	Rxa8	54	Rc7	Be2	74	Kg2	Kg5
15	Bf5	Nf8	35	Bc5	f6	55	g5	fxg5	75	Kh2	Re2+
16	dxe5	Bxe5	36	e4	Rb8	56	hxg5	Rxf3+	76	Kg1	Kg3
17	Nxe5	Qxe5	37	Rb1	Rd8	57	Kg2	Rf7	77	Kh1	Rf1#
18	Ne2	Ne4	38	Rb2	Rd1	58	Rc3	Re7	78		
19	Bxe4	Qxe4	39	Rc2	Be4	59	Re3	Bb5	79		
20	Qxe4	Rxe4	40	Rc4	Bb4	60	Kg3	Bc6	80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

Am, 10:59

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12 | Round: 3 | Date: 2026.8.23 | Board: 3

WHITE: Jiang, Luning | FED: CHN | RESULT (W): 1/2

BLACK: Mandukhai, Munkhbat | FED: MGL | RESULT (B): 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Kh1	a5	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	a4	g5	42			62		
3	Bb5	a6	23	Kh2	Nh6	43			63		
4	Ba4	Nf6	24	Nf5	Nhf5	44			64		
5	0-0	Be7	25	ef	Kf7	45			65		
6	Re1	b5	26	Kg2	Rh8	46			66		
7	Bb3	d6	27	Rh1	h5	47			67		
8	c3	0-0	28	Qe2	Rag8 Rag8	48			68		
9	h3	Na5	29	Nd2	Rh7	49			69		
10	Bc2	c5	30	Rag1 Rfg1	Rgh8	50			70		
11	d4	Qc7	31	Qd1	Qd8	51			71		
12	d5	Na5	32	Kf3	Rh6	52			72		
13	b3	Nd8	33	Ke2	R8h7	53			73		
14	Nbd2	Ne8	34	Be4	Qh8	54			74		
15	Nf1	g6	35	Bf3	Bc8	55			75		
16	Bh6	Ng7	36	Ne4	Bd7	56			76		
17	g4	f6	37	Kd2		57			77		
18	Ng3	Nf7	38			58			78		
19	Be3	Bd7	39			59			79		
20	c4	b4	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE): 姜鹿宁 | SIGNATURE (BLACK): Mangyzat. | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 10:59

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: 12 | Round: 3 | Date: 2026.8.23 | Board: 3

WHITE: Jiang.Luning | FED: CHN | RESULT (W): 1/2

BLACK: Mandukhai. Munkhbat. | FED: MGL | RESULT (B): 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Kh1	a5	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	a4	g5	42			62		
3	Bb5	a6	23	Kh2.	h6.	43			63		
4	Ba4.	Nf6	24	Nf5.	Nhf5	44			64		
5	0-0.	Be7	25	ef.	Kf7	45			65		
6	Re1	b5	26	Kg2	Rh8	46			66		
7	Bb3	d6.	27	Rh1	h5	47			67		
8	c3	0-0	28	Qe2	Rag8	48			68		
9	h3	Na5	29	Nd2	Rh7	49			69		
10	Bc2.	c5	30	Rag1	Rgh8.	50			70		
11	d4	Qc7	31	Qd1	Qd8	51			71		
12	d5	Nb7	32	Kf3	Rh6	52			72		
13	b3.	Nd8	33	Ke2	R8h7	53			73		
14	Nbd2	Ne8	34	Be4	Qh8	54			74		
15	Nf1	g6	35	Bf3	Bc8	55			75		
16	Bh6	Ng7	36	Ne4	Bd7	56			76		
17	g4	f6.	37	Kd2		57			77		
18	Ng3	Nf7	38			58			78		
19	Be3	Bd7	39			59			79		
20	c4	b4	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE): 姜鹿宁 | SIGNATURE (BLACK): Mangyzat. | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

Am 10:50

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 8.23 | Board 4

WHITE Ye, Shuhan | FED CHN | RESULT (W) 0

BLACK Xin, Yueran | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Rfe1	Nc3	41	Bd3	Re8	61	Kf2	c2
2	Nf3	Nc6	22	Rd3	Rd6	42	Re2	a6	62	Bc2	dc
3	Nc3	Nf6	23	Rc3	d4	43	Re4	Kb4	63		
4	d4	ed	24	Re6	fe	44	Re2	Ka3	64		
5	Nd4	Bb4	25	Rd3	Qe1	45	Kf1	a5	65		
6	Nc6	bc	26	Kh2	g5	46	Ke1	Rb6	66		
7	Bd3	d5	27	Qe4	Qe4	47	Bb5	Re7	67		
8	ed	cd	28	Bc4	Rf4	48	f3	Rf6	68		
9	0-0	0-0	29	Bf3	e5	49	Rf2	e4	69		
10	Bg5	Be6	30	g3	Rf8	50	fe	Re4	70		
11	Qf3	Be7	31	Kg2	Rdf6	51	Kf1	Rf2	71		
12	h3	Kb8	32	Bd5	Kg7	52	Kf2	Kc2	72		
13	b3	h6	33	Rd2	Rd6	53	Bc4	d3	73		
14	Bf4	Bd6	34	Bf3	Kf6	54	Bf7	Re2	74		
15	Ne2	c5	35	Be4	Ke7	55	Kf1	Re7	75		
16	Rad1	Bf4	36	Rd3	Rdf6	56	Bg6	Kc3	76		
17	Nf4	Ba5	37	Rd2	Kd6	57	Bh5	Kb3	77		
18	a4	Rbe8	38	Kg1	Kc7	58	Bd1	Kb2	78		
19	Bb5	Rd8	39	Kg2	Kb6	59	Kf2	c4	79		
20	Bc6	Ne4	40	Kg1	Ka5	60	Kf1	c3	80		

SIGNATURE (WHITE): Ye, Shuhan | SIGNATURE (BLACK): Xin Yueran | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 10:50

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 2026.08.23 | Board 4

WHITE Ye, Shuhan | FED CHN | RESULT (W) 0

BLACK Xin, Yueran | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Rfe1	Nc3	41	Bd3	Re8	61	Kf2	c2
2	Nf3	Nc6	22	Rd3	Rd6	42	Re2	a6	62	Bc2	dc
3	Nc3	Nf6	23	Rc3	d4	43	Re4	Kb4	63		
4	d4	ed	24	Re6	fe	44	Re2	Kc3	64		
5	Nd4	Bb4	25	Rd3	Qe1	45	Kf1	a5	65		
6	Nc6	bc	26	Kh2	g5	46	Ke1	Rb6	66		
7	Bd3	d5	27	Qe4	Qe4	47	Bb5	Rd7	67		
8	ed	cd	28	Be4	Rf4	48	f3	Rf6	68		
9	0-0	0-0	29	Bd3	e5	49	Rf2	e4	69		
10	Bg5	Be6	30	g3	Rf8	50	fe	Re4	70		
11	Qf3	Be7	31	Kg2	Rdf6	51	Kf1	Rf2	71		
12	h3	Kb8	32	Bd5	Kg7	52	Kf2	Kc2	72		
13	b3	h6	33	Rd2	Rd6	53	Bc4	d3	73		
14	Bf4	Bd6	34	Bf3	Kf6	54	Bf7	Re2	74		
15	Ne2	c5	35	Be4	Ke7	55	Kf1	Re7	75		
16	Rad1	Bf4	36	Rd3	Rdf6	56	Bg6	Kc3	76		
17	Nf4	Ba5	37	Rd2	Kd6	57	Bh5	Kb3	77		
18	a4	Rbe8	38	Kg1	Kc7	58	Bd1	Kb2	78		
19	Bb5	Rd8	39	Kg2	Kb6	59	Kf2	c4	79		
20	Bc6	Ne4	40	Kg1	Kg5	60	Kf1	c3	80		

SIGNATURE (WHITE): Ye, Shuhan | SIGNATURE (BLACK): Xin Yueran | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 11:09

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 8/23 | Board 5

WHITE Kung-Fan-Hsuan | FED TPE | RESULT(W) 0

BLACK Lee Jian A | FED KOR | RESULT(B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	c5	Nc7	41	Rf1	Qf6	61	Kc4	Re7
2	Nf3	d5	22	Qd2	Ne6	42	Qe2	Rh3	62	Kd2	Kd4
3	g3	g6	23	Qd1	Qf5	43	Kc2	Na3+	63	Kc2	Re2+
4	Bg2	Bg7	24	h4	Rh8	44	Kb2	Nxb1	64	Kb3	~~Kd3~~
5	c3	0-0	25	Qe2	h5	45	Kxb1	Qf3	65	~~b5~~ ~~Kc3~~	~~Ke5+~~ cxb5
6	0-0	c6	26	Kf1	Nd7	46	Qa6	Qg2	66	~~cxb5~~ b5	~~e6~~ cxb5
7	Bg5	Ne4	27	Ke1	g5	47	Qe2	Rh1	67	Kc6	Re7
8	Qc1	~~B~~Nd7	28	Kd2	Bb6	48	Rxh1	Qxh1+	68		
9	Bh6	Re8	29	Qe1	Bc4	49	Kb2	Qf3	69		
10	Bxg7	Kxg7	30	Rab1	Re6	50	Qxf3	exf3	70		
11	Nbd2	Nxd2	31	Kc3	b5	51	Kc3	a6	71		
12	Nxd2	e5	32	a5	Rg6	52	Kd3	Re8	72		
13	e3	e4	33	hxg5	Qxg5	53	Kd2	Kf6	73		
14	c4	Nf6	34	Bf1	h4	54	Kd3	Kf5	74		
15	Qc3	b6	35	gxh4	Rxh4	55	Kd4	Ke4	75		
16	Rfc1	Re7	36	Bxc4	bxc4	56	Ke3	f5	76		
17	b4	Bb7	37	Nd2	Nb5+	57	Kd2	f4	77		
18	Qb2	Qd7	38	Kb2	c3+	58	exf4	Kxf4	78		
19	a4	~~Nb3~~ Qg4	39	Kb3	cxd2	59	Kd3	Kf5	79		
20	Nb3	Ne8	40	Qxd2	Rh2	60	Kd2	Ke4	80		

SIGNATURE (WHITE) Shemy | SIGNATURE (BLACK) 이지아 | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qidan

AM 11:09

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 26.08.23 | Board 5

WHITE Kung, Fan-Hsuan | FED TPE | RESULT(W) 0

BLACK Lee, Jian A | FED KOR | RESULT(B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	c5 83	Nc7 55	41	Rf1 64	Qf6 41	61	Kc3	Re7
2	Nf3	d5	22	Qd2 82	Ne6 53	42	Qe2 64	Rh3 41	62	Kd2	Kd4
3	g3	g6	23	Qd1 81	Qf5 51	43	~~Kd2~~ Kc1 64	Na3+ 41	63	Kc2	Re2
4	Bg2	Bg7	24	h4 76	Rh8 49	44	Kb2 44	Nxb1 42	64	Kb3	Kd3
5	c3	0-0	25	Qe2 73	h5 48	45	Kxb1 64	Qf3 42	65	b5	cxb5
6	0-0	c6	26	Kf1 72	Nc7 47	46	Qa6 64	Qg2 42	66	c6	Re7
7	Bg5	Ne4	27	Ke1 65	g5 44	47	Qe2 65	Rh1 42	67		
8	Qc1	Nd7	28	Kd2 65	Ba6 44	48	Rxh1 65	Qxh1+ 43	68		
9	Bh6	Re8	29	Qe1 65	Bc4 41	49	Kb2 65	Qf3 42	69		
10	Bxg7 92	Kxg7 87	30	Rab1 65	Re6 43	50	Qxf3 66	exf3 43	70		
11	Nbd2 92	Nxd2 85	31	Kc3 65	b5 42	51	Kc3 66	a6 43	71		
12	Nxd2 93	e5 85	32	a5 65	Rg6 41	52	Kd3 66	Re6 44	72		
13	e3 92	e4 80	33	hxg5 65	Qxg5 40	53	~~Kd2~~ Kd2 67	Kf6 44	73		
14	c4 92	Nf6 79	34	Bc1 63	h4 40	54	Kd3	Kf5	74		
15	Qc3 91	b6 76	35	gxf4 63	Rxf4 40	55	Kd2	Ke4	75		
16	Rfc1 90	Re7 71	36	Bxc5 61	bxc4 41	56	Kc3	f5	76		
17	b4 87	Bb7 64	37	Nd2 63	Nb5+ 41	57	Kd2	f4	77		
18	Qb2 86	Qd7 61	38	Kb2 63	c3+ 42	58	exf4	Kf4	78		
19	a4 85	Qg4 60	39	Kb3 63	cxd2 42	59	Kd3	Kf5	79		
20	Nb3 83	Ne8 55	40	Qxd2 64	Rh2 41	60	Kd2	Ke4	80		

SIGNATURE (WHITE) Shemy | SIGNATURE (BLACK) 이지아 | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qidan

AM 12:42

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12 | Round: 3 | Date: 8/23 | Board: 6

WHITE: Paredes, Althea Dominique | FED: PHI | RESULT(W): 1
BLACK: Chang, Lan-Xin Nancy | FED: TPE | RESULT(B): 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	bxc3	Nc5	41	Rb6	Rxf2	61		
2	c4	e6	22	Rfd1	Ne6	42	Rb1	Rf5	62		
3	Nc3	Be7	23	Bg3	b5	43	Qe4	Kh6	63		
4	cxd5	exd5	24	Qb3	Rc5	44	Rb7	Rxb7	64		
5	Bf4	Nf6	25	Be5	f6	45	Rxb7	Qg5	65		
6	Qc2	c6	26	Bd4	Nxd4	46	d7	Qd2	66		
7	e3	Na6	27	exd4	Rc4	47	Qh4+	Rh5	67		
8	a3	g6	28	Qxb5	Qd6	48	Qxf6	Rf5	68		
9	Bd3	o-o	29	Rc1	Kg7	49	Qh4+	Rh5	69		
10	Ne2	c5	30	h3	Qxa3	50	d8=Q	Qxd8	70		
11	Bb5	Bd7	31	Qxd5	Rxc3	51	Qxd8	Rf5	71		
12	O-O	Bxb5	32	Rb1	~~Re7~~ Rc7	52	Qh4+	Rh5	72		
13	Nxb5	Rc8	33	Re3	Qa7	53	Qf4+	Rg5	73		
14	Nxa7	Ra8	34	Qe4	Rff7	54	h4	Kh5	74		
15	Nb5	Rc8	35	Reb3	Rfe7 Qd3	55	Rxh7#		75		
16	Nec3	cxd4	36	Rcd1	d5	56			76		
17	Nxd4	Ne4	37	V	Re5	57			77		
18	Ndb5	Nxc3	38	d6	Rc5	58			78		
19	Nxc3	Bf6	39	Rb2	Qa1+	59			79		
20	Rac1	Bxc3	40	Kh2	Qa7	60			80		

SIGNATURE (WHITE): Althea | SIGNATURE (BLACK): Nancy | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 12:42

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12 | Round: 3 | Date: 23/Aug | Board: 06

WHITE: Paredes, Althea Dominique M. | FED: PHI | RESULT(W): 1
BLACK: Chang, Lan-Xin Nancy | FED: TPE | RESULT(B): 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	bxc3	Nc5	41	Rb6	Rxf2	61		
2	c4	e6	22	Rfd1	Ne6	42	Rb1	Rf5	62		
3	Nc3	Be7	23	Bg3	b5	43	Qe4	Kh6	63		
4	cxd5	exd5	24	Qb3	Rc5	44	Rb7	Rxb7	64		
5	Bf4	Nf6	25	Be5	f6	45	Rxb7	Qa4	65		
6	Qc2	c6	26	Bd4	Nxd4	46	d7	Qd2	66		
7	e3	Na6	27	exd4	Rc4	47	Qh4	Rh5	67		
8	a3	g6	28	Qxb5	Qd6	48	Qxf6	Rf5	68		
9	Bd3	o-o	29	Rc1	Kg7	49	Qh4	Rh5	69		
10	Nge2	c5	30	h3	Qxa3	50	d8=Q	Qxd8	70		
11	Bb5	Bd7	31	Qxd5	Rxc3	51	Qxd8	Rf5	71		
12	o-o	Bxb5	32	Rb1	Rc7	52	Qh4	Rh5	72		
13	Nxb5	Rc8	33	Re3	Qa7	53	Qf4	Rg5	73		
14	Nxa7	Ra8	34	Qe4	Rff7	54	h4	Kh5	74		
15	Nb5	Rc8	35	Reb3	Rfe7	55	Rxh7	##	75		
16	Nec3	cxd4	36	Qd3	Rcd7	56			76		
17	Nxd4	Ne4	37	d5	Rc5	57			77		
18	Ndb5	Nxc3	38	d6	Rf5	58			78		
19	Nxc3	Bf6	39	Rb2	Qa1	59			79		
20	Rac1	Bxc3	40	Kh2	Qa7	60			80		

SIGNATURE (WHITE): Althea | SIGNATURE (BLACK): Nancy | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 10:40

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12 | Round: 3 | Date: 2026·8·23 | Board: 7

WHITE: Zaidani, Zimeerah Annour | FED: MAS | RESULT (W): 1
BLACK: Anudari, Jambalsuren | FED: MGL | RESULT (B): 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	Nd3	Rc1	41	Kb2	Kh7	61		
2	d4	d5	22	Nc1	Nf4	42	Rg7	Kh8	62		
3	e5	c5	23	Kd2	a5	43	Nf7		63		
4	c3	Nc6	24	Be7	Ke7	44			64		
5	Nc3	Qb6	25	Na2	Rc8	45			65		
6	a3	Nh6	26	Rb1	Rc6	46			66		
7	b4	cd4	27	Nc3	Kd7	47			67		
8	cd4	Nf5	28	Ng5	Ke7	48			68		
9	Bb2	Bd7	29	Na4	Rc4	49			69		
10	g4	Ne7	30	Nb6	Rc6	50			70		
11	Nc3	Ng6	31	Na4	h6	51			71		
12	Nh4	Qc7	32	Rb7	Ke8	52			72		
13	Rc1	Be7	33	Nf7	Kf8	53			73		
14	b5	Qa5	34	Nc5	Ng6	54			74		
15	Bc3	Nb5	35	Nd6	Nf4	55			75		
16	Bb3	Rc8	36	Rf7	Kg8	56			76		
17	Nc5	Bb5	37	Rf4	Kh7	57			77		
18	Qb4	Qb4	38	Nd6	Rb6	58			78		
19	Bb4	Bc1	39	Rf7	Rb2	59			79		
20	Rf1	b6	40	Kc3	Kh8	60			80		

SIGNATURE (WHITE): [signature] | SIGNATURE (BLACK): Anudari* | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 10:40

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: G12 | Round: 3 | Date: 23.8.2026 | Board: 7

WHITE: Zimeerah Annour, Zaidani | FED: MAS | RESULT (W): 1
BLACK: Anudari, Jambalsuren | FED: MGL | RESULT (B): 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	Nd3	Rxc1+	41	Kxb2	Kh7	61		
2	d4	d5	22	Nxc1	Nf4	42	Rxg7+	Kh8	62		
3	e5	c5	23	Kd2	a5	43	Nf7#		63		
4	c3	Nc6	24	Bxe7	Kxe7	44			64		
5	Nf3	Qb6	25	Na2	Rc8	45			65		
6	a3	Nh6	26	Rb1	Rc6	46			66		
7	b4	cxd4	27	Nc3	Kd7	47			67		
8	cxd4	Nf5	28	Ng5	Ke7	48			68		
9	Bb2	Bd7	29	Na4	Rc4	49			69		
10	g4	Nfe7	30	Nxb6	Rc6	50			70		
11	Nc3	Ng6	31	Na4	h6	51			71		
12	Na4	Qc7	32	Rb7+	Ke8	52			72		
13	Rc1	Be7	33	Nxf7	Kf8	53			73		
14	b5	Qa5+	34	Nc5	Ng6	54			74		
15	Bc3	Nb4	35	Nd6	Nf4	55			75		
16	Qb3	Rc8	36	Rf7+	Kg8	56			76		
17	Nc5	~~Bxb5~~ Qxb5	37	Rxf4	Kh7	57			77		
18	Qxb4	Qxb4	38	Nxe6	~~Rb6~~ Rb6	58			78		
19	Bxb4	Bxf1	39	Rf7	Rb7+	59			79		
20	Rxf1	b6	40	Kc3	Kh8	60			80		

SIGNATURE (WHITE): [signature] | SIGNATURE (BLACK): Anudari* | SIGNATURE (ARBITER): Pan Qian

AM 10:51

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 2026.8.23 | Board 8

WHITE Wu, Honglin | FED | RESULT(W) 0

BLACK Bujinlkham, Battur | FED | RESULT(B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Rg8:	~~Bg8Bg8~~	41	Rb6	Kg6	61	Kh2	Kf3
2	Nf3	Nc6	22	Re1	d-e	42	Kf3	Kg5	62	Kh3	Qg3#
3	Bb5	a6	23	f-e	Be4:	43	Rd6	Nf4	63		
4	Ba4	b5	24	Bd4	Bc2:	44	Rd4	Rg6	64		
5	Bb3	Bc5	25	Qe7:	Re7:	45	Rg4+	Kf5	65		
6	0-0	Nf6	26	Re7:	Bb1:	46	Rd4	Ke5	66		
7	Ne5:	Ne5:	27	Bf6:	g-f	47	Re4+	Kd5	67		
8	d4	Bd4:	28	Rc7:	~~Bc2Bc2~~	48	Ke3	f5	68		
9	Qd4:	Nc6	29	Kf2	Rg7	49	Rd4+	Ke5	69		
10	Qd1	0-0	30	Kg3	Kg6	50	Rd8	f4+	70		
11	Re4	Re8	31	Kf4	Na3	51	Kf2	Ke4	71		
12	f3	h6	32	g4	Bd3	52	Rd8	Ne5	72		
13	Be3	Bb7	33	Rc6	Nb1	53	Rd1	Nd3+	73		
14	c3	Na5	34	h4	Kg7	54	Kg1	f3	74		
15	Bc2	Nc4	35	g5	h-g	55	Rf1	b4	75		
16	Bf2	Nb2:	36	h-g	f-g	56	Rd1	Ke3	76		
17	Qe2	Nc4	37	Kg5	Bc4	57	Rf1	b3	77		
18	a4	d5	38	Kf4	Nc3	58	Rd1	f2	78		
19	Rd1	Qe7	39	Ke5	Ne2	59	Rg2	Ne1	79		
20	a-b	a-b	40	Ke4	f6	60	Re1:	f-e=Qe1	80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) Bujinlkham | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qian

AM 10:51

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 8.23 | Board 8

WHITE 吴洪霖 | FED HACHN | RESULT(W) 0

BLACK Bujinlkham, Battur | FED MGL | RESULT(B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	~~Rxa8~~	Bxa8	41	Rb6	Kg6	61	e8=Q	Kf3
2	Nf3	Nc6	22	Re1	de	42	Kf3	Kg5	62	Kf3	Kf3
3	Bb5	a6	23	fe	Bxe4	43	Rd6	Nf4	63	Qg3	
4	Ba4	b5	24	Bd4	Bc2	44	Rd4	Ng6	64		
5	Bb3	Bc5	25	Qe7	Rxe7	45	Rg4	Kf5	65		
6	0-0	Nf6	26	Rxe7	Bxb1	46	Rd4	Ke5	66		
7	Nxe5	Nxe5	27	Bf6	g	47	Ke4	Kd5	67		
8	d4	Bd4	28	Rxc7	Bc2	48	Ke3	f5	68		
9	Qd4	Nc6	29	Rf2	Kg7	49	Rd4	Ke5	69		
10	Qd1	0-0	30	Kg3	Kg6	50	Rd2	f4	70		
11	Re1	Re8	31	Kf4	Na3	51	Kf2	Ke4	71		
12	f3	h6	32	g4	Bd3	52	Rd8	Ke5	72		
13	Be3	Bb7	33	Rc6	Nb1	53	Rd1	Nd3	73		
14	c3	Na5	34	h4	Kg7	54	Kg1	f3	74		
15	Bc2	Nc4	35	g5	hg	55	Rf1	b4	75		
16	Bf2	Nb2	36	hg	fg	56	Rd1	Ke3	76		
17	Qe2	Nc4	37	Kg5	Bc4	57	Rf1	b3	77		
18	a4	d5	38	Kf4	Nc3	58	Rd1	f2	78		
19	Rd1	Qe7	39	Ke5	Ne2	59	Rg1	Kg2	79		
20	ab	ab	40	Ke4	f6	60	Ne1	Kxe1	80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) Bujinlkham | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qian

AM 12:37

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 2026.8.23 | Board 9

WHITE Ma sala | FED CHN | RESULT (W) 0

BLACK wen aiyu | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4 1:30	Nf6	21	Rad1 16:40	Red7	41	fg	kg4	61	kf4	Qd3
2	Nc3 1:31	d5	22	Re5 15:39	f6	42	kg2	f3	62	ke5	a3
3	ed 1:30.5	Nd5	23	Re4 13.58	c5-	43	kf2	kf4	63	ke6	Qd4
4	Nd5 1:30	ed5	24	Rde1 12.50	cd	44	b4	b5-	64	kf5	kb2
5	Nf3 1:29	B94	25	cd 12.27	kf7	45	kf1	ke3	65	ke6	a2
6	Be2 [26.57]	e6	26	g4 10:36	g5	46	ke1	kd3	66	kf5	d1=Q
7	d4 1:28:37	Be7	27	kg2 8:34	Rd4	47	kf2	kc3	67	ke6	Qg6
8	Qd3 1:27:12	c6	28	Re6 9.7	Rd2	48	kf3	kb3	68	kf5	Qaf6
9	c3 1:02:39	0-0	29	Rbe2 9.19	kg6	49	ke3	ka3	69		
10	h3 50.8	Bh5	30	kg3 7.39	h5	50	kd3	kb4	70		
11	Bf4 47:37	Nd7	31	gh 7	kh5	51	kc2	ka3	71		
12	0-0 42:6	Nf6	32	f3 4.36	f5-	52	kb1	b4	72		
13	Nd2 37:26	Be2	33	a3 3.1	f4	53	ka1	b3	73		
14	Qe2 33:57	Bd6	34	kf2 2.47	kh4	54	kb1	b2	74		
15	Bd5 27:40	Qd6	35	kg2 1.47	Rd3	55	kc2	ka2	75		
16	Ne4 25:27	Ne4	36	kf2 1.54	Re2	56	kc3	b1=Q	76		
17	Qe4 22:58	Rfe8	37	ke2	Re3	57	kc4	Qb3	77		
18	Rfe1 22	Re7	38	kf2	Re1	58	kc5	a5	78		
19	Qe5 20:47	Rd8	39	ke1	kh3	59	kd4	a4	79		
20	Qd6 20:28	Rd6	40	kf2	g4	60	ke4	Qc3	80		

SIGNATURE (WHITE) 马撒拉 | SIGNATURE (BLACK) Wen, Aiyu | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qian

AM 12:37

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group G12 | Round 3 | Date 26.8.23 | Board 9

WHITE Ma sala 马撒拉 | FED CHN | RESULT (W) 0

BLACK Wen, Aiyu | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	Nf6	21	Rad1	30 Red7	41	fg	kg4	61	kf4	Qd3
2	Nc3	d5	22	Re5	29 f6	42	kg2	f3	62	ke5	a3
3	ed	Nd5	23	Re4	28 c5	43	kf2	kf4	63	ke6	Qd4
4	Nd5	ed5	24	Rde1	27 cd	44	b4	b5	64	kf5	kb2
5	Nf3 38	B94 39	25	cd 12	27 Kf7	45	kf1	ke3	65	ke6	a2
6	Be2	e6	26	g4	23 g5	46	ke1	kd3	66	kf5	a1Q
7	d4	Be7	27	kg2	20 Rd4	47	kf2	kc3	67	ke6	Qa6
8	Qd3	c6	28	Re6	20 Rd2	48	kf3	kb3	68	kf5	a1=Q
9	c3	0-0	29	Rbe2	20 kg6	49	ke3	ka3	69		
10	50 kg3	77 Bh5	30	kg3	17 h5	50	kd3	kb4	70		
11	Bf4	73 Nd7	31	gh	kh5	51	kc2	ka3	71		
12	0-0	66 Nf6	32	f3	f5	52	kb1	b4	72		
13	Nd2	53 Be2	33	a3	12 f4	53	ka1	b3	73		
14	Qe2	49 Bd6	34	kf2	kh4	54	kb1	b2	74		
15	27 Bd6	39 Qd6	35	kg2	7 R7d3	55	kc2	ka2	75		
16	Ne4 Resign	36 Ne4	36	kf2	Re2	56	kc3	b1Q	76		
17	Qe4	35 Rfe8	37	ke2	Re3	57	kc4	Qb3	77		
18	Rfe1	33 Re7	38	kf2	Re1	58	kc5	a5	78		
19	Qe5	20 Rd8	39	ke1	kh3	59	kd4	a4	79		
20	20 Qd6	30 Rd6	40	kf2	g4	60	ke4	Qc3	80		

SIGNATURE (WHITE) 马撒拉 | SIGNATURE (BLACK) Wen, Aiyu | SIGNATURE (ARBITER) Pan Qian

AM 10:59

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group	G12
Round	3
Date	2026.8.23
Board	10

WHITE	Ma Suya	FED	CHN	RESULT (W)	1
BLACK	Uiin Bumshur	FED	MGL	RESULT (B)	0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4 1:30	d6	21	f3 53'	Qh5	41			61		
2	d4 1:31	Nd7	22	Bd3 52'	Ng5	42			62		
3	Nf3 1:30	e5	23	gf 49'	Rf4	43			63		
4	c3 1:29	Nf6	24	Kg1 47'	Raf8	44			64		
5	Bd3 1:28	g6	25	Be2 47'	R8f6	45			65		
6	Bg5 1:27	Bg7	26	fg 45'	Bg4	46			66		
7	0-0 1:26	0-0	27	Bg4 45'	Rg4	47			67		
8	Re1 1:25	b6	28	Kh1 44'	Qh2	48			68		
9	d5 1:23	a5	29	Kh2 45'	Rh6 #	49			69		
10	b3 1:22	Nc5	30			50			70		
11	Bc2 1:20	Qe8	31			51			71		
12	Nbd2 1:18	Nh5	32			52			72		
13	Be3 1:16	f5	33			53			73		
14	Bc5 1:15	bc	34			54			74		
15	c4 1:13	Nf4	35			55			75		
16	Rb1 1:09	Bd7	36			56			76		
17	g3 1:05	Nh3	37			57			77		
18	Kg2 1:05	f4	38			58			78		
19	Rf1 1:02	g5	39			59			79		
20	Ne1 55'	g4	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
Ma suya		Pan Qian

AM 10:59

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Group	G12
Round	3
Date	2026.8.23
Board	10.

WHITE	Ma Suya	FED	CHN	RESULT (W)	0
BLACK	Uiin Bumshur	FED	MGL	RESULT (B)	1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	d6	21	f3.	Qh5.	41			61		
2	d4.	Nd7	22	Bd3.	Ng5.	42			62		
3	Nf3.	e5.	23	gf.	Rf4.	43			63		
4	c3.	Nf6.	24	Kg1.	Raf8.	44			64		
5	Bd3.	g6.	25	Be2.	Rf6.	45			65		
6	Bg5.	Bg7	26	fg	Bg4.	46			66		
7	0-0	0-0	27	Bg4.	Rg4.	47			67		
8	Re1	b6	28	Kh1.	Qh2.	48			68		
9	d5.	a5.	29	Kh2.	Rh6.	49			69		
10	b3.	Nc5.	30			50			70		
11	Bc2.	Qe8.	31			51			71		
12	Nd2.	Nh5.	32			52			72		
13	Be3.	f5.	33			53			73		
14	Bc5.	bc	34			54			74		
15	g4.	Nf5.	35			55			75		
16	Rb1.	Bd7.	36			56			76		
17	g3	Nh3.	37			57			77		
18	Kg2	f4.	38			58			78		
19	Rf1.	g5.	39			59			79		
20	Ne1	g4.	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
Ma suya		Pan Qian